

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 205/2008/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày 01 tháng 8 năm 2008

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Đề án phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh
tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2010, định hướng đến năm 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 72/2001/NĐ-CP ngày 05/11/2001 của Chính phủ về việc phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2002/TTLT-BXD-TCCBCP ngày 08/3/2002 của Bộ Xây dựng và Ban tổ chức cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) hướng dẫn phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị;

Căn cứ Quyết định số 04/2005/QĐ-TTg ngày 06/01/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 12/11/2007 của Tỉnh ủy về phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 36/2008/NQ-HĐND ngày 25/4/2008 của HĐND tỉnh về phát triển đô thị tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2010, định hướng đến năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 575/TTr-SXD ngày 23/7/2008 về việc phê duyệt Đề án phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2010, định hướng đến năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kèm theo Quyết định này Đề án phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2010, định hướng đến năm 2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Thủ trưởng các Sở, Ban ngành liên quan; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Xuân Huế

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐỀ ÁN
PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI ĐẾN NĂM 2010,
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020**

*(Phê duyệt kèm theo Quyết định số 205/2008/QĐ-UBND ngày 01/8//2008
của UBND tỉnh Quảng Ngãi)*

I. Đặc điểm điều kiện tự nhiên và thực trạng phát triển các đô thị tỉnh Quảng Ngãi

1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và dân số:

Tỉnh Quảng Ngãi nằm trong vùng Trung Trung bộ, phía Bắc giáp tỉnh Quảng Nam, phía Nam giáp tỉnh Bình Định, phía Tây giáp tỉnh Kon Tum và Gia Lai bởi dãy núi Trường Sơn, phía Đông giáp Biển Đông với 144km bờ biển.

Quảng Ngãi là một tỉnh đất hẹp, người đông, 2/3 diện tích là núi rừng và gò đồi, diện tích tự nhiên khoảng 5.135 km², địa hình tự nhiên từ Tây sang Đông chia làm bốn khu vực đồng bằng, miền núi, trung du và hải đảo.

Quảng Ngãi có 03 sông chính: sông Trà Khúc, sông Trà Bồng, sông Vệ đây là nguồn nước chính của tỉnh; Tuy nhiên, chế độ thủy văn tại các sông này khá khắc nghiệt, thường gây ngập lụt trên diện rộng và mùa mưa lũ.

Dân số Quảng Ngãi gần 1,3 triệu người, trong đó dân số đô thị khoảng 185.000 người chiếm 14%.

2. Hiện trạng phát triển các đô thị:

a) Các cấp đô thị trong tỉnh:

Tỉnh Quảng Ngãi có cơ cấu hành chính gồm 14 huyện, thành phố. Các đô thị trên địa bàn tỉnh gồm:

- Thành phố Quảng Ngãi - đô thị loại 3 - là trung tâm tỉnh lỵ, giữ vai trò quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hoá, khoa học... của tỉnh.

- Các đô thị loại 5 là trung tâm cấp huyện: Gồm 13 thị trấn, trung tâm huyện lỵ của tỉnh, giữ vai trò là trung tâm hành chính, chính trị, văn hoá xã hội của huyện.

Ngoài ra, một số đô thị mới đang trong giai đoạn hình thành và phát triển như: Vạn Tường, Dốc Sỏi, Trà Câu, Phổ Phong, thị trấn mới Sơn Tịnh.

Các đô thị hiện trạng trên địa bàn tỉnh được thống kê theo bảng sau:

Số TT	Tên đô thị	Cấp đô thị	Dân số đô thị	Đất đô thị (ha)	Tỉ lệ đô thị hóa (%)
	Toàn tỉnh		218.515	6.161	14,36
1	Thành phố Quảng Ngãi	3	101.170	2161	82,5
2	Thị trấn Châu Ô - huyện Bình Sơn	5	7.559	163	4,2

3	Thị trấn Sơn Tịnh - huyện Sơn Tịnh	5	12.883	154	6,6
4	Thị trấn La Hà - huyện Tư Nghĩa	5	9.469	180	5,2
5	Thị trấn Sông Vệ - huyện Tư Nghĩa	5	6.100	80	4,7
6	Thị trấn Đồng Cát - huyện Mộ Đức	5	8.335	100	5,8
7	Thị trấn Đức Phổ - huyện Đức Phổ	5	8.450	120	5,5
8	Thị trấn Chợ Chùa - huyện Nghĩa Hành	5	9.611	150	9,6
9	Thị trấn Ba Tơ - huyện Ba Tơ	5	4.614	105	9,5
10	Thị trấn Di Lăng - huyện Sơn Hà	5	8.881	148	13,5
11	Thị trấn Trà Xuân - huyện Trà Bồng	5	7.359	80	5,1
12	Đô thị mới Vạn Tường	-	25.284	2400	-
13	Trung tâm huyện lỵ Sơn Tây	-	4.200	100	2,6
14	Trung tâm huyện lỵ Minh Long	-	2.500	50	3,1
15	Trung tâm huyện lỵ Tây Trà	-	2100	120	2,2
16	Trung tâm huyện lỵ Lý Sơn	-	-	60	-

b) Tình hình đô thị hoá:

Tốc độ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh khá cao - đặc biệt tại thành phố Quảng Ngãi, Khu kinh tế Dung Quất, thị trấn Đức Phổ - do có tác động gia tăng về dân số cùng với việc xây dựng và phát triển của khu, cụm công nghiệp và dịch vụ trong tỉnh.

c) Tình hình xây dựng và quản lý đô thị:

Nhìn chung các đô thị của Quảng Ngãi đã đảm nhiệm được vai trò hạt nhân phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng.

Hầu hết các đô thị của tỉnh đều đã được lập quy hoạch chung, quy hoạch chi tiết nên thuận lợi trong công tác quản lý và xây dựng đô thị. Tuy nhiên quy hoạch tổng thể đô thị và khu dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh vẫn chưa có, nên việc liên kết phát triển giữa các khu vực trong tỉnh nói riêng và giữa tỉnh Quảng Ngãi với các tỉnh miền Trung nói chung chưa được thuận lợi.

Về quản lý đô thị, Quảng Ngãi là tỉnh đã nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề xây dựng, quản lý đô thị phù hợp nền kinh tế thị trường - thông qua việc triển khai nhiều dự án quy hoạch xây dựng trên địa bàn - tập trung đặc biệt vào các khu vực có tiềm năng phát triển mạnh như Khu kinh tế Dung Quất, các khu công nghiệp của tỉnh, thành phố Quảng Ngãi, đô thị mới Vạn Tường, các khu ở mới... Đất đai đô thị được khai thác sử dụng tương đối hợp lý, tạo được nhiều nguồn lực để phát triển đô thị và công nghiệp.

II. Tiềm năng, các yếu tố thuận lợi trong quá trình phát triển và những mặt tồn tại hạn chế

1. Tiềm năng, các yếu tố thuận lợi:

a) Về nông nghiệp:

- Đất nông nghiệp 88.663ha chiếm 17% diện tích đất tự nhiên của tỉnh.

- Cây trồng đa dạng: Lương thực, thực phẩm, công nghiệp... đặc biệt cây có hiệu quả kinh tế cao là lúa và mía.

b) Về tài nguyên - khoáng sản: Quảng Ngãi là một tỉnh nhỏ được thiên nhiên ưu đãi về tài nguyên khoáng sản như: Graphít, Silimatít ở Sơn Tịnh, Bôxít ở Bình Sơn, sắt ở Mộ Đức, đặc biệt là nguồn suối khoáng (Thạch Bích – Trà Bồng).

c) Về kinh tế rừng: Có 103.850ha diện tích rừng.

d) Về kinh tế biển: Là khu vực có giá trị quan trọng về phát triển kinh tế biển; bước đầu đã hình thành hệ thống cảng biển, cảng nước sâu và có khả năng phát triển những khu du lịch biển mang tầm vóc quốc gia.

e) Về giao thông vận tải: Là vùng tập trung đủ các loại hình giao thông (đường thủy, đường bộ, đường không, đường sắt), thuận lợi trong việc giao thương, vận tải hàng hóa.

g) Về du lịch: Là nơi tập trung nhiều thắng cảnh (12 cảnh đẹp nổi tiếng), giá trị lịch sử, văn hóa (Ba Tơ, Vạn Tường, khu di chỉ văn hóa Sa Huỳnh...).

h) Các cơ sở kinh tế kỹ thuật tạo động lực:

- Quảng Ngãi đã và đang hình thành những tiểu vùng hạt nhân phát triển kinh tế khá năng động như Khu kinh tế Dung Quất, thành phố Quảng Ngãi, Đức Phổ - Sa Huỳnh..., tạo lợi thế để phát triển đô thị và hệ thống hạ tầng xã hội - kỹ thuật trong vùng. Quy hoạch, xây dựng và phát triển nhiều loại hình công nghiệp với quy mô khác nhau: Khu công nghiệp tập trung, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các làng nghề truyền thống...

- Chính sách phát triển và cơ chế quản lý của tỉnh hiện nay khá năng động, có khả năng thu hút nhiều nguồn đầu tư phát triển và quan tâm đúng mức đến vấn đề quy hoạch xây dựng.

- Một số cơ sở hạ tầng quan trọng đã được đầu tư xây dựng tại các khu vực trọng điểm phát triển như các trung tâm đào tạo, y tế, bưu chính viễn thông... Các cơ sở đào tạo nghề đã và đang xây dựng; các trường đại học đang trong giai đoạn hình thành đóng vai trò rất thuận lợi trong việc phát triển nguồn nhân lực.

2. Các tồn tại, hạn chế:

a) Trong lĩnh vực phát triển kinh tế xã hội nói chung:

- Mọi liên kết phát triển kinh tế phát triển giữa các khu vực trong tỉnh nói riêng và giữa tỉnh Quảng Ngãi với các tỉnh miền Trung nói chung còn yếu. Chưa có quy hoạch tổng thể (về giao thông, khu công nghiệp, hệ thống cảng biển...) để liên kết hỗ trợ phát triển giữa các khu vực nên không tránh khỏi việc các địa phương có định hướng phát triển kinh tế trùng lặp lẫn nhau, không phát huy được thế mạnh của riêng mình.

- Là tỉnh có xuất phát điểm về kinh tế thấp, chuyển đổi cơ cấu kinh tế còn chậm, năng suất lao động trong nông, lâm nghiệp không cao; có sự chênh lệch lớn về đời sống giữa nông thôn, miền núi với khu vực đô thị.

- Các giải pháp phát triển hạ tầng kỹ thuật chưa thực sự gắn bó với chiến lược bảo vệ nguồn tài nguyên dự trữ của quốc gia và an ninh quốc phòng.

- Nhu cầu về nguồn nước sinh hoạt, sản xuất tại các đô thị, khu công nghiệp; nước tưới nông nghiệp... trong thời gian tới là hết sức lớn, trong khi đó hệ thống công trình thủy lợi phần nào đã xuống cấp. Hiện tại tỉnh Quảng Ngãi đang triển khai dự án hồ chứa nước Nước Trong, về cơ bản có thể giải quyết được nhu cầu này.

b) Trong lĩnh vực quy hoạch xây dựng đô thị nói riêng:

- Tình trạng tăng dân số cơ học tại Quảng Ngãi, đặc biệt tại thành phố Quảng Ngãi, Khu kinh tế Dung Quất và xung quanh các khu công nghiệp tập trung là một vấn đề bức xúc về quản lý đất đai tài nguyên, dân cư, nhà ở.

- Do tốc độ phát triển kinh tế - xã hội, các quy hoạch tổng thể đô thị nghiên cứu từ nhiều năm trước đây đã không còn đáp ứng được những yêu cầu thực tế phát triển mới. Một số đô thị huyện lỵ chưa được xác định rõ động lực phát triển đô thị ngoài chức năng hành chính, do vậy sức hút đô thị và vai trò trung tâm đô thị còn thấp, đặc biệt là tại các huyện miền núi, tạo nên phát triển cách biệt giữa các vùng đồng bằng và miền núi.

- Cơ sở hạ tầng xã hội và kỹ thuật tại các đô thị còn yếu kém, chưa tương ứng với tốc độ phát triển dân cư, đô thị và công nông nghiệp của Quảng Ngãi.

- Tình trạng phân bố dân cư và sử dụng đất nông lâm nghiệp để xây dựng đô thị và công nghiệp phân nào ảnh hưởng đến việc phát triển nông lâm nghiệp.

- Vấn đề xây dựng tập trung dày đặc các khu công nghiệp và dân cư, đặc biệt là tại thành phố Quảng Ngãi và các khu dân cư ven quốc lộ, ven sông, hồ đang gây ra tình trạng ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí...

- Việc quản lý xây dựng còn nhiều hạn chế, xây dựng không theo quy hoạch, phát triển manh mún, hình thức kiến trúc không có định hướng, đặc biệt là tại vùng ngoại vi các đô thị và dọc theo các quốc lộ. Chưa có định hướng riêng cho việc tổ chức không gian các đô thị hướng biển.

- Nguồn nhân lực phục vụ cho công tác quản lý quy hoạch - xây dựng còn thiếu thốn, chất lượng chưa tương xứng với tiềm năng phát triển của khu vực.

III. Các căn cứ xây dựng Đề án phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

- Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003.

- Nghị định số 72/2001/NĐ-CP ngày 05/11/2001 của Chính phủ về việc phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị.

- Thông tư liên tịch số 02/2002/TTLT-BXD-TCCBCP ngày 08/3/2002 của Bộ Xây dựng và Ban tổ chức cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) hướng dẫn phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị.

- Quyết định số 04/2005/QĐ-TTg ngày 06/01/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2010.

- Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 12/11/2007 của Tỉnh ủy về phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.

- Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội, tiềm năng phát triển các đô thị trên địa bàn tỉnh.

IV. Phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2010 - định hướng đến năm 2020

1. Quan điểm và mục tiêu phát triển:

a) Các quan điểm phát triển:

+ Phát triển đô thị trên địa bàn toàn tỉnh phù hợp với sự phân bố các vùng kinh tế để mỗi đô thị có cơ sở kinh tế kỹ thuật làm động lực phát triển.

+ Phát triển đô thị trên cơ sở phân bố một hệ thống đô thị trung tâm nhiều cấp, kết hợp giữa cải tạo các đô thị cũ và xây dựng các đô thị mới phù hợp với đặc thù phát triển của từng vùng và là hạt nhân có sức lan tỏa thúc đẩy vùng nông thôn phát triển.

+ Phát triển đô thị phải chú trọng xây dựng các cơ sở hạ tầng xã hội kỹ thuật, cơ cấu chức năng phân bố hợp lý, bảo vệ các vùng cảnh quan thiên nhiên, các vùng sản xuất, bảo vệ môi trường và sinh thái tự nhiên. Việc xây dựng phù hợp với các điều kiện và sắc thái đặc thù của từng vùng, nhằm mục tiêu phát triển bền vững.

b) Các mục tiêu phát triển:

b1. Mục tiêu tổng quát phát triển đô thị đến năm 2020:

- Cụ thể hóa Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ngãi theo hướng chuyên dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tạo đà thúc đẩy quá trình đô thị hóa toàn tỉnh.

- Từng bước xây dựng hoàn chỉnh các đô thị có cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội và kỹ thuật hiện đại, có môi trường đô thị trong sạch, được phân bố và phát triển hợp lý trên địa bàn, đảm bảo mỗi đô thị phát triển ổn định, cân bằng, và bền vững.

b2. Mục tiêu cụ thể phát triển đô thị đến năm 2010:

- Tập trung đầu tư phát triển các đô thị trọng điểm gắn với vùng kinh tế của tỉnh và với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung để thúc đẩy sự phát triển toàn diện.

- Đầu tư hợp lý xây dựng và phát triển đô thị là các thị trấn huyện lỵ và các trung tâm xã, cụm xã, thị tứ nhằm phát triển nông thôn.

- Tiến hành rà soát lại quy hoạch tổng thể từng đô thị, xác định rõ động lực phát triển mới và tính chất chức năng của đô thị, đặc biệt là về kinh tế của đô thị đối với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung nói chung, và địa phương nói riêng đồng thời triển khai các dự án đầu tư xây dựng trọng điểm cho từng đô thị trong giai đoạn đầu.

2. Mô hình cơ cấu phát triển các đô thị theo vùng:

a) Đối với vùng kinh tế công nghiệp và dịch vụ là chủ đạo:

Cơ cấu phát triển đô thị phải dựa trên quy mô phát triển công nghiệp - dịch vụ để xác định các khu chức năng, đặc biệt là các khu ở và hệ thống cây xanh để đảm bảo cân bằng môi trường của vùng công nghiệp.

b) Đối với vùng kinh tế nông lâm nghiệp ở các huyện miền núi:

Cơ cấu phát triển đô thị phải dựa trên khả năng phát triển công nghiệp tiêu dùng địa phương và các dịch vụ cho phát triển nghề rừng và dịch vụ du lịch các vùng cảnh quan lớn như đập Thạch Nham, núi Cà Đam, núi Cao Muôn, Thác Trắng... và các điểm du lịch khác, cần phát triển các trung tâm chuyên ngành.

c) Đối với vùng kinh tế nông nghiệp và dịch vụ phía Tây tỉnh:

Dựa trên khả năng phát triển các cụm công nghiệp tập trung và công nghiệp chế biến nông sản địa phương, các dịch vụ trên trục tỉnh lộ và liên tỉnh lộ, cơ cấu phát triển đô thị chú trọng hình thành các trung tâm dịch vụ giao thông, chế biến và mua bán sản phẩm nông nghiệp và các điểm dịch vụ du lịch trong vùng.

3. Định hướng phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

a) Các đô thị trung tâm:

a1. Đô thị trung tâm cấp vùng: Thành phố Quảng Ngãi.

Thành phố còn giữ vai trò là đô thị trung tâm cấp tỉnh và là một trong những trung tâm kinh tế của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung (gồm Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam - Quảng Ngãi - Bình Định).

+ Mục tiêu phát triển đến năm 2010:

Dự kiến trong tương lai sẽ mở rộng không gian đô thị với tổng diện tích tự nhiên khoảng 8500ha (trong đó đất xây dựng đô thị khoảng 4000 - 5000ha), quy mô dân số khoảng 200.000 người. Các hướng mở rộng chủ yếu:

- Về phía Bắc: mở rộng thành phố đến hết thị trấn Sơn Tịnh - bao gồm cả khu đô thị Đông Bắc sông Trà Khúc và một phần xã Tịnh Ấn Tây.

Đến năm 2010, thành phố Quảng Ngãi sẽ hoàn chỉnh các tiêu chí của đô thị loại III, phấn đấu đạt các tiêu chí cơ bản của đô thị loại II.

+ Định hướng phát triển đến năm 2020:

Tiếp tục mở rộng không gian đô thị với tổng diện tích tự nhiên khoảng 12.800ha (trong đó đất xây dựng đô thị khoảng 5000-5500ha, quy mô dân số khoảng 270.000 người. Hướng mở rộng chủ yếu về phía Đông (phía biển): bao gồm các xã Tịnh Ấn Đông, Tịnh Châu, Tịnh Thiện, Tịnh Long, Tịnh Kỳ, Tịnh Khê thuộc huyện Sơn Tịnh và các xã Nghĩa Hà, Nghĩa Phú huyện Tư Nghĩa.

Định hướng thành phố Quảng Ngãi sẽ đạt các tiêu chí và trở thành đô thị loại II vào năm 2015.

a2. Đô thị trung tâm cấp tỉnh:

* **Thành phố Vạn Tường:** Giữ vai trò là đô thị trung tâm cấp tỉnh đồng thời là đô thị trung tâm của Khu kinh tế Dung Quất với chức năng quản lý hành chính cho toàn khu, là đầu mối của các lĩnh vực tài chính, ngân hàng, viễn thông, dịch vụ, du lịch... và nghiên cứu khoa học.

+ Mục tiêu phát triển đến năm 2010:

Thành phố Vạn Tường đã được quy hoạch (gồm quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết) với tổng diện tích tự nhiên 2400ha (trong đó đất xây dựng đô thị trong giai đoạn đầu khoảng 800 - 850ha), quy mô dân số khoảng 35.000 - 40.000 người.

Tập trung xây dựng phát triển các khu chức năng quan trọng trong đô thị: Khu dân cư và chuyên gia, Trung tâm phía Bắc, Khu du lịch sinh thái, Lâm viên Vạn Tường.

+ Định hướng phát triển giai đoạn 2010-2020:

Tổng diện tích tự nhiên 2400ha (trong đó đất xây dựng đô thị khoảng 1000 - 1100ha), quy mô dân số khoảng 110.000 - 130.000 người.

Tiếp tục hoàn thiện các khu chức năng trên kết hợp xây dựng phát triển khu Trung tâm phía Nam Vạn Tường:

Đến năm 2015, đô thị Vạn Tường sẽ phát triển trở thành đô thị loại IV -giữ vai trò là đô thị công nghiệp - dịch vụ - du lịch hiện đại có tầm cỡ của tỉnh cũng như khu vực miền Trung - Tây Nguyên.

* **Thị trấn Đức Phổ:** Giữ vai trò là trung tâm kinh tế - chính trị, văn hóa - du lịch, khoa học - đào tạo... của vùng phía Nam tỉnh (gồm thị trấn Đức Phổ và Khu kinh tế văn hóa thương mại du lịch Sa Huỳnh); vừa là đô thị cửa ngõ phía Nam của tỉnh.

+ Mục tiêu phát triển đến năm 2010:

Tổng diện tích tự nhiên 11.814ha. Thị trấn Đức Phổ đã được quy hoạch chung với quy mô 1200ha (trong đó đất xây dựng đô thị trong giai đoạn đầu khoảng 400 - 600ha), quy mô dân số khoảng 35.000 - 40.000 người.

Đến năm 2010, thị trấn Đức Phổ sẽ đạt các tiêu chí cơ bản của đô thị loại IV, tập trung đầu tư theo hướng trở thành thị xã trực thuộc tỉnh.

+ **Định hướng phát triển giai đoạn 2010 - 2020:** Tổng diện tích tự nhiên 11.814ha (trong đó đất xây dựng đô thị khoảng 900 - 1000ha), quy mô dân số khoảng 50.000 người.

Đến năm 2015, Đức Phổ sẽ hoàn chỉnh các tiêu chí, đạt đô thị loại IV để phát triển thành thị xã trực thuộc tỉnh.

* **Chuỗi đô thị Dốc Sỏi - Châu Ổ:** Giữ vai trò là trung tâm kinh tế - chính trị, văn hóa - du lịch, khoa học - đào tạo... của vùng phía Bắc tỉnh; vừa là đô thị cửa ngõ phía Bắc của tỉnh, đồng thời là đô thị vệ tinh của Khu kinh tế Dung Quất.

+ Mục tiêu phát triển đến năm 2010:

- Đô thị Dốc Sỏi: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 200ha, quy mô dân số khoảng 8.000 - 10.000 người.

- Thị trấn Châu Ổ: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 180 - 200ha, quy mô dân số khoảng 10.000 - 12.000 người.

+ **Định hướng phát triển giai đoạn 2010 - 2020:**

Kết nối phát triển thành chuỗi đô thị Dốc Sỏi - Châu Ổ với tổng diện tích tự nhiên 1200 - 1400ha (trong đó đất xây dựng đô thị khoảng 500 - 600ha), quy mô dân số khoảng 25.000 - 30.000 người.

Đến giai đoạn 2015 - 2020, chuỗi đô thị Dốc Sỏi - Châu Ổ sẽ đạt các tiêu chí cơ bản của đô thị loại IV (riêng Dốc Sỏi đạt đô thị loại IV).

a3. Đô thị trung tâm cấp huyện:

Bao gồm các thị trấn, trung tâm huyện lỵ của các huyện: Bình Sơn, Sơn Tịnh, Tư Nghĩa, Mộ Đức, Đức Phổ, Ba Tơ, Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng, Tây Trà, Minh Long, Nghĩa Hành, Lý Sơn - giữ vai trò là các trung tâm kinh tế - chính trị, văn hóa - du lịch, khoa học - đào tạo... dịch vụ, công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của các huyện. Các đô thị này được dự kiến quy hoạch, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng đô thị, hoàn chỉnh các tiêu chí của đô thị loại V. Riêng đối với các trung tâm huyện lỵ Sơn Tây, Tây Trà, Minh Long, Lý Sơn, phấn đấu đạt các tiêu chí cơ bản của đô thị loại V để trở thành thị trấn vào năm 2010.

Quy hoạch phát triển các đô thị này được xác định cụ thể như sau:

* **Thị trấn Sơn Tịnh - huyện Sơn Tịnh:**

+ **Mục tiêu phát triển đến năm 2010:** Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 154ha, quy mô dân số khoảng 14.000 người, tập trung đầu tư đạt chuẩn đô thị loại V.

Đến năm 2010, toàn bộ thị trấn Sơn Tịnh, khu đô thị Đông Bắc sông Trà Khúc và một phần xã Tịnh Ấn Tây sẽ được sáp nhập vào thành phố Quảng Ngãi.

* **Thị trấn La Hà - huyện Tư Nghĩa:**

+ Mục tiêu phát triển đến năm 2010: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 180ha, quy mô dân số khoảng 12.000 người, tập trung đầu tư đạt chuẩn đô thị loại V.

+ Định hướng phát triển giai đoạn 2010 - 2020: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 180-200ha, quy mô dân số khoảng 14.000 - 15.000 người.

*** Thị trấn Sông Vệ - huyện Tư Nghĩa:**

+ Mục tiêu phát triển đến năm 2010: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 80ha, quy mô dân số khoảng 8.500 - 9.000 người, tập trung đầu tư đạt chuẩn đô thị loại V.

+ Định hướng phát triển giai đoạn 2010 - 2020: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 100 - 120ha, quy mô dân số khoảng 10.000 - 11.000 người.

*** Thị trấn Đồng Cát - huyện Mộ Đức:**

+ Mục tiêu phát triển đến năm 2010: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 100ha, quy mô dân số khoảng 9.500 - 10.000 người, tập trung đầu tư đạt chuẩn đô thị loại V.

+ Định hướng phát triển giai đoạn 2010 - 2020: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 120-150ha, quy mô dân số khoảng 11.000 - 12.000 người.

*** Thị trấn Di Lăng - huyện Sơn Hà:**

+ Mục tiêu phát triển đến năm 2010: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 148ha, quy mô dân số khoảng 9.000 - 9.500 người, tập trung đầu tư đạt chuẩn đô thị loại V.

+ Định hướng phát triển giai đoạn 2010 - 2020: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 160 - 180ha, quy mô dân số khoảng 10.000 - 11.000 người; tập trung đầu tư để đến năm 2015, thị trấn Di Lăng sẽ đạt một số tiêu chí cơ bản của đô thị loại IV, giữ vai trò là trung tâm vùng phía Tây của tỉnh.

*** Thị trấn Trà Xuân - huyện Trà Bồng:**

+ Mục tiêu phát triển đến năm 2010: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 120ha, quy mô dân số khoảng 8.000 - 8.500 người, tập trung đầu tư đạt chuẩn đô thị loại V.

+ Định hướng phát triển giai đoạn 2010-2020: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 120 - 150ha, quy mô dân số khoảng 9.000 - 10.000 người.

*** Thị trấn Chợ Chùa - huyện Nghĩa Hành:**

+ Mục tiêu phát triển đến năm 2010: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 150ha, quy mô dân số khoảng 9.500 - 11.000 người, tập trung đầu tư đạt chuẩn đô thị loại V.

+ Định hướng phát triển giai đoạn 2010 - 2020: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 150-180ha, quy mô dân số khoảng 12.000 - 14.000 người.

*** Thị trấn Ba Tơ - huyện Ba Tơ:**

+ Mục tiêu phát triển đến năm 2010: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 160ha, quy mô dân số khoảng 6.500 - 7.000 người, tập trung đầu tư đạt chuẩn đô thị loại V; tận dụng lợi thế hiện có để phát triển nhanh, tạo thành vùng động lực của khu vực phía Tây tỉnh.

+ Định hướng phát triển giai đoạn 2010 - 2020: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 160ha, quy mô dân số khoảng 8.000 - 10.000 người.

*** Trung tâm huyện lỵ Sơn Tây:**

+ Mục tiêu phát triển đến năm 2010: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 100ha, quy mô dân số khoảng 5.500 - 6.000 người, tập trung đầu tư theo hướng đô thị loại V.

Đến năm 2010, trung tâm huyện lỵ Sơn Tây sẽ đạt các tiêu chí cơ bản của đô thị loại V để trở thành thị trấn huyện lỵ.

+ Định hướng phát triển giai đoạn 2010 - 2020: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 120 - 140ha, quy mô dân số khoảng 6.000 - 8.000 người.

*** Trung tâm huyện lỵ Minh Long:**

+ Mục tiêu phát triển đến năm 2010: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 70 - 80ha, quy mô dân số khoảng 3.500 - 5.000 người, tập trung đầu tư theo hướng đô thị loại V.

Đến năm 2010, trung tâm huyện lỵ Minh Long sẽ đạt các tiêu chí cơ bản của đô thị loại V để trở thành thị trấn huyện lỵ.

+ Định hướng phát triển giai đoạn 2010 - 2020: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 80 - 100ha, quy mô dân số khoảng 5.000 - 6.000 người.

*** Trung tâm huyện lỵ Tây Trà:**

+ Mục tiêu phát triển đến năm 2010: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 120ha, quy mô dân số khoảng 3.000 - 3.500 người, tập trung đầu tư theo hướng đô thị loại V.

+ Định hướng phát triển giai đoạn 2010 - 2020: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 120ha, quy mô dân số khoảng 4.000 - 5.000 người.

Đến năm 2015, trung tâm huyện lỵ Tây Trà sẽ đạt các tiêu chí cơ bản của đô thị loại V để trở thành thị trấn huyện lỵ.

*** Trung tâm huyện lỵ Lý Sơn:**

+ Mục tiêu phát triển đến năm 2010: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 60ha, quy mô dân số khoảng 4.000 - 5.000 người, tập trung đầu tư theo hướng đô thị loại V.

+ Định hướng phát triển giai đoạn 2010 - 2020: Tổng diện tích đất xây dựng đô thị khoảng 60-80ha, quy mô dân số khoảng 5.000 - 6.000 người.

Đến năm 2015, trung tâm huyện lỵ Lý Sơn sẽ đạt các tiêu chí cơ bản của đô thị loại V để trở thành thị trấn huyện lỵ.

b) Các đô thị mới (thị tứ, thị trấn) trực thuộc huyện:

b1. Mục tiêu phát triển đến năm 2010:

Dự kiến đến năm 2010, hình thành và phát triển các đô thị mới sau:

+ Thị trấn mới Sơn Tịnh - huyện Sơn Tịnh: Tổng diện tích tự nhiên dự kiến khoảng 900 - 1.000ha, diện tích đất quy hoạch xây dựng đô thị khoảng 150 - 200ha, quy mô dân số khoảng 10.000 - 15.000 người.

Đây là thị trấn huyện lỵ mới của huyện Sơn Tịnh, thay cho thị trấn cũ sáp nhập vào thành phố Quảng Ngãi. Vị trí khu trung tâm thị trấn mới dự kiến bố trí tại xã Tịnh Phong, huyện Sơn Tịnh.

+ Thị trấn Trà Câu - huyện Đức Phổ: Tổng diện tích đất quy hoạch xây dựng đô thị khoảng 100 - 150ha, quy mô dân số khoảng 7.000 - 8.000 người.

Đây là thị trấn mới của huyện Đức Phổ; hình thành, phát triển trên cơ sở xã Phổ Văn và xã Phổ Thuận hiện trạng.

Đến năm 2015, khi thị trấn Đức Phổ phát triển lên đô thị loại IV, trở thành thị xã trực thuộc tỉnh; thị trấn Trà Câu có thể trở thành thị trấn huyện lỵ mới của huyện Đức Phổ.

+ Thị trấn Thạch Trụ - huyện Mộ Đức: Tổng diện tích đất quy hoạch xây dựng đô thị khoảng 70-80ha, quy mô dân số khoảng 6.000 - 8.000 người.

Đây là thị trấn mới của huyện Mộ Đức; hình thành, phát triển trên cơ sở thị tứ Đức Lâm hiện trạng.

+ Thị trấn Sa Huỳnh - huyện Đức Phổ: tổng diện tích đất quy hoạch xây dựng đô thị khoảng 80-100ha, quy mô dân số khoảng 8.000 - 10.000 người.

Đây là thị trấn mới của huyện Đức Phổ; hình thành, phát triển trên cơ sở thị tứ Sa Huỳnh và xã Phổ Thạnh hiện trạng.

b2. Định hướng phát triển đến năm 2020:

Dự kiến từ năm 2010 đến năm 2020, hình thành và phát triển các đô thị mới sau:

+ Thị trấn Nam Sông Vệ - huyện Mộ Đức: Hình thành, phát triển trên cơ sở xã Đức Nhuận hiện trạng.

+ Thị trấn Phổ Phong - huyện Đức Phổ: Hình thành, phát triển trên cơ sở xã Phổ Phong hiện trạng.

+ Thị tứ Ba Vì - huyện Ba Tư: Hình thành, phát triển trên cơ sở Trung tâm cụm xã Ba Vì hiện trạng.

+ Thị tứ Ba Động - huyện Ba Tư: Hình thành, phát triển trên cơ sở Trung tâm cụm xã Ba Động hiện trạng.

+ Thị tứ Phú Thọ - huyện Tư Nghĩa: Hình thành, phát triển trên cơ sở xã Nghĩa Phú hiện trạng.

+ Thị tứ Thu Xà - huyện Tư Nghĩa: Hình thành, phát triển trên cơ sở xã Nghĩa Hòa hiện trạng.

+ Thị tứ Nghĩa Kỳ - huyện Tư Nghĩa: Hình thành, phát triển trên cơ sở xã Nghĩa Kỳ hiện trạng.

+ Thị tứ Thi Phổ - huyện Mộ Đức: Hình thành, phát triển trên cơ sở xã Đức Thạnh hiện trạng.

+ Thị tứ Sa Kỳ - huyện Bình Sơn: Hình thành, phát triển trên cơ sở xã Bình Châu hiện trạng.

+ Thị tứ Ba Gia - huyện Sơn Tịnh: Hình thành, phát triển trên cơ sở xã Tịnh Bắc hiện trạng.

BẢNG TỔNG HỢP MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CÁC ĐÔ THỊ ĐẾN NĂM 2010 ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2020

TT	Tên đô thị	Cấp đô thị	Quy hoạch 2010		Định hướng 2020	
			Đất đô thị (ha)	Dân số đô thị (người)	Đất đô thị (ha)	Dân số đô thị (người)
I	Đô thị trung tâm cấp vùng:					
1	Thành phố Quảng Ngãi	2	4.500	200.000	5.500	270.000
II	Đô thị trung tâm cấp tỉnh:					
1	Đô thị Vạn Tường	4	2.400	35.000	2.400	120.000

2	Thị trấn Đức Phổ - Huyện Đức Phổ	4	400-600	40.000	1200	50.000
3	Chuỗi đô thị Đốc Sỏi - Châu Ô - Huyện Bình Sơn	4	400	20.000	600	30.000
III	Đô thị trung tâm cấp huyện					
1	Thị trấn Sơn Tịnh - Huyện Sơn Tịnh		Sáp nhập vào thành phố Quảng Ngãi			
2	Thị trấn La Hà - Huyện Tư Nghĩa	5	180	11.000	180-200	13.000
3	Thị trấn Sông Vệ - Huyện Tư Nghĩa	5	80	9.000	100-120	11.000
4	Thị trấn Đông Cát - Huyện Mộ Đức	5	100	10.000	120-140	12.000
5	Thị trấn Di Lăng - Huyện Sơn Hà	5	148	9.500	160-170	11.000
6	Thị trấn Trà Xuân - Huyện Trà Bồng	5	120	8.000	120-140	10.000
7	Thị trấn Chợ Chùa - Huyện Nghĩa Hành	5	150	10.000	150-170	13.000
8	Thị trấn Ba Tơ - Huyện Ba Tơ	5	160	7.000	160-180	9.000
9	Trung tâm huyện lỵ Sơn Tây	5	100	5.500	120-140	7.000
10	Trung tâm huyện lỵ Minh Long	5	70-80	4.000	80-100	5.000
11	Trung tâm huyện lỵ Tây Trà	5	120	3.000	120-130	4.000
12	Trung tâm huyện lỵ Lý Sơn	5	60	4.500	70-90	6.000
IV	Các đô thị mới (thị tứ, thị trấn) trực thuộc huyện:					
1	Thị trấn mới Sơn Tịnh - huyện Sơn Tịnh	5	150-200	12.000	Định hướng hình thành trong giai đoạn 2010-2015	
2	Thị trấn Thạch Trụ - huyện Mộ Đức	5	70-80	7.000		
3	Thị trấn Sa Huỳnh - huyện Đức Phổ	5	80-100	9.000		
4	Thị trấn Trà Câu - huyện Đức Phổ	5	100-120	7.000		
5	Thị trấn Phổ Phong - huyện Đức Phổ	5	100-120	7.000		
6	Thị trấn Nam Sông Vệ - huyện Mộ Đức	5	60-80	6.000		
7	Thị tứ Thi Phổ - huyện Mộ Đức	-	-	-	Định hướng hình thành trong giai đoạn 2010-2015	
8	Thị tứ Thu Xà - huyện Tư Nghĩa	-	-	-		
9	Thị tứ Phú Thọ - huyện Tư Nghĩa	-	-	-		
10	Thị tứ Nghĩa Kỳ - huyện Tư Nghĩa	-	-	-		
11	Thị tứ Ba Gia - huyện Sơn Tịnh	-	-	-		
12	Thị tứ Sa Kỳ - huyện Bình Sơn	-	-	-	Định hướng hình thành trong giai đoạn 2015-2020	
13	Thị tứ Ba Vì - huyện Ba Tơ	-	-	-		
14	Thị tứ Ba Đông - huyện Ba Tơ	-	-	-		

V. Giải pháp chủ yếu và kế hoạch thực hiện

1. Cụ thể hóa Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh:

Tiếp tục thực hiện Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2010 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 04/2005/QĐ-TTg ngày 06/01/2005. Rà soát và hoàn tất việc phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội tại các huyện, thành phố.

2. Quản lý công tác quy hoạch xây dựng đô thị:

- Kiểm tra, rà soát lại tất cả các đồ án quy hoạch xây dựng đô thị đã thực hiện; thống kê các vấn đề bất cập, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện; từ đó đề xuất giải pháp điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

- Tổ chức lập quy hoạch xây dựng đối với tất cả các đô thị mới chưa có quy hoạch, làm cơ sở pháp lý ban đầu trong việc quản lý, đầu tư xây dựng và phát triển đô thị.

- Tổ chức lập và khớp nối quy hoạch chi tiết trung tâm các đô thị đến tỉ lệ 1/500, đặc biệt là các khu chức năng quan trọng của đô thị, nhằm phục vụ quản lý một cách có hiệu quả việc phát triển không gian cảnh quan đô thị.

3. Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng một cách đồng bộ, gắn với bảo vệ môi trường, hướng tới phát triển bền vững:

- Nâng cấp, bảo dưỡng, sử dụng triệt để hệ thống hạ tầng kỹ thuật hiện có, tập trung đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật trọng điểm của đô thị.

- Từng bước cải thiện và nâng cao các chỉ tiêu hạ tầng kỹ thuật (giao thông, cấp điện, cấp nước, thoát nước, vệ sinh môi trường...), đảm bảo đạt các tiêu chí cần thiết theo quy định đối với từng cấp đô thị.

- Phát triển kết hợp chỉnh trang nâng cấp hệ thống hạ tầng xã hội (nhà ở, công trình công cộng, công viên cây xanh - thể dục thể thao...), góp phần hoàn thiện không gian cảnh quan đô thị.

- Di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường ra khỏi khu trung tâm của các đô thị; tập trung các cơ sở này vào các cụm, khu công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp nhằm tạo điều kiện xử lý ô nhiễm môi trường triệt để.

Trên cơ sở định hướng quy hoạch phát triển đã xác định ở phần trên, các đô thị cần tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng, đảm bảo đạt các chỉ tiêu theo quy định đối từng cấp đô thị. Cụ thể:

a) Đối với vị trí và phạm vi ảnh hưởng của đô thị:

Loại đô thị	Chỉ tiêu vị trí và phạm vi ảnh hưởng	
II	Yêu cầu	Thành phố trực thuộc Trung ương hoặc thành phố thuộc tỉnh, đô thị trung tâm chuyên ngành cấp quốc gia và trung tâm tổng hợp cấp vùng
	Tối thiểu	Thành phố trực thuộc Trung ương hoặc thành phố thuộc tỉnh, đô thị trung tâm chuyên ngành cấp vùng và trung tâm tổng hợp cấp tỉnh
III	Yêu cầu	Thành phố trực thuộc tỉnh, đô thị trung tâm chuyên ngành cấp vùng và trung tâm tổng hợp cấp tỉnh
	Tối thiểu	Thành phố hoặc thị xã trực thuộc tỉnh, đô thị trung tâm tổng hợp cấp tỉnh
IV	Yêu cầu	Thị xã tỉnh lỵ thuộc tỉnh, đô thị trung tâm tổng hợp cấp tỉnh
	Tối thiểu	Thị xã thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đô thị trung tâm chuyên ngành cấp tỉnh hoặc thị trấn trung tâm tổng hợp của huyện và trung tâm chuyên ngành của tỉnh
V	Yêu cầu	Thị trấn huyện lỵ thuộc huyện và là trung tâm tổng hợp cấp huyện
	Tối thiểu	Thị trấn thuộc huyện, đô thị trung tâm chuyên ngành cấp huyện và trung tâm tổng hợp cấp tiểu vùng

b) Đối với các chỉ tiêu khác:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV	Đô thị loại V
I	Chỉ tiêu kinh tế - xã hội					

1	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	đồng/năm	≥100 tỷ	40 tỷ	≥20 tỷ	10 tỷ
2	Thu nhập bình quân đầu người/năm	USD/người	600	500	400	≥300
3	Cân đối thu chi ngân sách (chi thường xuyên)		Cân đối dư	Cân đối dư	Cân đối dư	Cân đối đủ hoặc dư
4	Mức tăng trưởng kinh tế trung bình	%/năm	7%	6%	5%	4%
5	Tỷ lệ các hộ nghèo		Dưới 10%	Dưới 12%	Dưới 15%	Dưới 17%
6	Mức tăng dân số hàng năm		Trên 1,8%	Trên 1,6%	Trên 1,4%	Trên 1,2%
II	Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp		≥ 80%	≥ 75%	≥ 70%	≥ 65%
III	Quy mô dân số đô thị	người	250000	100000	50000	4000
IV	Mật độ dân số đô thị	người/km ²	10000	8000	6000	4000
V	Cơ sở hạ tầng					
1	Nhà ở và công trình công cộng					
1.1	Diện tích xây dựng nhà ở	m ² sàn/người	10	12	12	12
1.2	Tỷ lệ nhà ở kiên cố so với tổng quỹ nhà	%	60	40	40	30
1.3	Đất xây dựng công trình công cộng cấp khu ở	m ² / người	1,5-2,0	1,0-1,5	1,0-1,5	1,0-1,5
1.4	Chỉ tiêu đất dân dụng	m ² / người	54-61	61-78	61-78	>80
1.5	Đất xây dựng công trình phục vụ công cộng cấp đô thị	m ² / người	4-5	3-5	3-4	3-3,5
2	Chỉ tiêu về giao thông					
2.1	Đầu mối giao thông	Cấp	- Quốc tế - Vùng	- Vùng - Tỉnh	- Tỉnh - Tiểu vùng	- Tiểu vùng
2.2	Tỷ lệ đất giao thông đô thị so với đất xây dựng đô thị	%	21-23	18-20	16-18	16-18
2.3	Mật độ đường chính (đường nhựa)	km/km ²	4,5-5	3,5-4	3,5-4	3-3,5
2.4	Tỷ lệ vận tải hành khách công cộng tối thiểu	%	4	2	0	0
3	Chỉ tiêu cấp nước					
3.1	Tiêu chuẩn cấp nước sinh hoạt	Lít/người/ngày	100	80	80	80
3.2	Tỷ lệ dân số được cấp nước sạch	%	70	70	60	50
4	Chỉ tiêu thoát nước					
4.1	Mật độ đường ống thoát nước chính	km/km ²	4,5-5	4,5-5	3,5-4	3,5-4
4.2	Tỷ lệ nước bẩn được thu gom và xử lý	%	60	60	30	20

5	Chỉ tiêu về cấp điện và chiếu sáng đô thị					
5.1	Chỉ tiêu cấp điện sinh hoạt	kwh/ng/năm	700	700	350	250
5.2	Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng	%	95	90	85	80
6	Chỉ tiêu về thông tin và bưu điện					
6.1	Bình quân số máy trên số dân	máy/100 người	8	6	6	4
7	Chỉ tiêu về vệ sinh môi trường					
7.1	Đất cây xanh toàn đô thị	m ² /người	> 10	> 10	7 - 10	7
7.2	Đất cây xanh công cộng (trong khu dân dụng)	m ² /người	7	7	7	4
7.3	Tỷ lệ rác và các chất thải rắn được thu gom, xử lý bằng công nghệ thích hợp	%	90	90	80	65

4. Phát triển sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ và du lịch:

Tập trung đầu tư xây dựng các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn các huyện, thành phố. Ưu tiên phát triển các loại hình thương mại, dịch vụ, du lịch phù hợp với tiềm năng, nguồn lực của địa phương. Góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh tiến độ đô thị hóa.

5. Phát triển văn hóa - xã hội, xây dựng nếp sống văn minh đô thị:

- Củng cố, xây dựng các cơ sở giáo dục, y tế, thể dục thể thao, các công trình và thiết chế văn hóa trong từng đô thị nhằm đảm bảo nhu cầu học tập, chăm sóc sức khỏe, vui chơi giải trí cho nhân dân; góp phần thu hút khách du lịch đến địa phương.

6. Nâng cao năng lực quản lý đô thị:

- Từng bước hoàn thiện và nâng cao năng lực của bộ máy quản lý đô thị - đặc biệt là bộ phận quản lý xây dựng cơ bản tại các địa phương. Thành lập tổ chức Thanh tra chuyên ngành xây dựng tại các huyện, thành phố.

- Rà soát, sửa đổi, bổ sung và từng bước hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về quản lý đô thị, nhằm hướng dẫn và tăng cường công tác quản lý đô thị.

- Tuyên truyền, nâng cao ý thức của người dân tham gia vào quá trình quy hoạch, xây dựng và quản lý đô thị; coi đó là trách nhiệm chung của mỗi người và cả cộng đồng.

- Đẩy mạnh hơn nữa công tác cải cách thủ tục hành chính và công tác cán bộ trong quản lý đô thị.

7. Bảo đảm quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội:

Trong quy hoạch, phát triển đô thị phải gắn liền với công tác bảo đảm quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội; quản lý các hoạt động văn hóa, du lịch... theo quy định của pháp luật; kiên quyết đấu tranh bài trừ các tệ nạn ma túy, mại dâm,

đấu tranh phòng chống tội phạm..., đảm bảo môi trường xã hội của đô thị lành mạnh và an toàn.

8. Huy động các nguồn lực đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng:

- Tiếp tục khai thác một cách hợp lý, có hiệu quả quỹ nhà, đất đô thị; chú trọng phát triển thị trường bất động sản có sự quản lý của Nhà nước.

- Đẩy mạnh việc huy động vốn từ các cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp tham gia xây dựng hạ tầng đô thị, thực hiện tốt phương châm "Nhà nước và nhân dân cùng làm".

- Nghiên cứu phát hành các hình thức trái phiếu để tạo nguồn vốn đầu tư như trái phiếu công trình, trái phiếu đô thị...

- Kêu gọi, huy động vốn đầu tư nước ngoài.

- Nghiên cứu kết hợp, lồng ghép đưa các dự án, công trình trọng điểm của địa phương vào các chương trình mục tiêu, dự án chuyên ngành của các Bộ, Chính phủ nhằm khai thác nguồn vốn từ Trung ương.

VI. Kinh phí, nguồn vốn thực hiện

1. Khái toán kinh phí:

Kinh phí đầu tư xây dựng, chỉnh trang và nâng cấp hệ thống hạ tầng đô thị được khái toán theo mức bình quân trên 1 ha (tham khảo dựa trên suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố tại công văn số 1600/BXD-VP ngày 25/7/2007).

Kinh phí được khái toán bao gồm hai phần chính sau:

+ Chi phí đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng kỹ thuật - bao gồm: Chi phí xây dựng và lắp đặt thiết bị các công trình hạ tầng như hệ thống thoát nước (tuyến ống thoát nước, hố ga, trạm bơm, trạm xử lý); hệ thống cấp nước (tuyến ống cấp nước, bể chứa, trạm bơm); hệ thống điện (điện chiếu sáng, sinh hoạt, trạm biến thế) đường đô thị và các công tác khác như san nền, cây xanh đường phố...

+ Chi phí đầu tư xây dựng, nâng cấp các công trình hạ tầng xã hội phục vụ công cộng thiết yếu: Bệnh viện, trường học, trụ sở các cơ quan hành chính, công trình văn hóa - thể dục thể thao, công viên...

Kinh phí đầu tư xây dựng, chỉnh trang và nâng cấp hệ thống hạ tầng đô thị chưa bao gồm chi phí cho một số công tác như:

- Chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư (nếu có).

- Đánh giá tác động môi trường và xử lý các tác động của dự án đến môi trường (nếu có).

- Gia cố đặc biệt về nền móng công trình (nếu có).

Suất vốn đầu tư xây dựng (mới 100%) hệ thống hạ tầng đô thị được tính bình quân cho 1 ha diện tích đất đô thị - bao gồm:

+ Suất vốn đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật:

- Đô thị có quy mô đến 50ha: Vkt = 3,7 tỉ đồng/ha.

- Đô thị có quy mô trên 50ha: Vkt = 3,5 tỉ đồng/ha.

+ Suất vốn đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng xã hội thiết yếu:

- Đô thị có quy mô đến 50ha: Vxh = 1,75 tỉ đồng/ha.

- Đô thị có quy mô trên 50ha: Vxh = 1,6 tỉ đồng/ha.

Tùy theo đặc điểm, hiện trạng hạ tầng, nhu cầu chỉnh trang và nâng cấp của từng đô thị mà vận dụng tỉ lệ suất vốn đầu tư cho phù hợp. Kinh phí đầu tư xây dựng, chỉnh trang và nâng cấp hệ thống hạ tầng của một đô thị được khái toán theo công thức sau:

$$T = (k_1 \times V_{kt} + k_2 \times V_{xh}) \times S_{dt}$$

Trong đó:

- T: tổng kinh phí cần thiết để đầu tư xây dựng, chỉnh trang và nâng cấp đô thị đạt chuẩn.

- k₁: tỉ lệ suất vốn đầu tư phần hạ tầng kỹ thuật đối với từng đô thị

- k₂: tỉ lệ suất vốn đầu tư phần hạ tầng xã hội đối với từng đô thị

- S_{dt}: diện tích phần nội thị của đô thị.

Tổng kinh phí cần thiết để đầu tư xây dựng, chỉnh trang và nâng cấp các đô thị trên địa bàn tỉnh được khái toán tổng hợp theo bảng sau:

DVT: Triệu đồng

TT	Tên đô thị	Diện tích		Suất vốn đầu tư		Hệ số		Tổng kinh phí
		S _{dt} (ha)	V _{kt}	V _{xh}	k ₁	k ₂		
1	Thành phố Quảng Ngãi	2.500	3.500	1.600	35%	15%	3.662.500	
2	Đô thị Vạn Tường	2.400	3.500	1.600	70%	70%	8.568.000	
3	Thị trấn Đức Phổ - Huyện Đức Phổ	800	3.500	1.600	50%	20%	1.656.000	
4	Chuỗi đô thị Dốc Sỏi-Châu Ô - H. Bình Sơn	600	3.500	1.600	60%	30%	1.548.000	
5	Thị trấn La Hà - Huyện Tư Nghĩa	180	3.500	1.600	35%	15%	263.700	
6	Thị trấn Sông Vệ - Huyện Tư Nghĩa	120	3.500	1.600	35%	15%	175.800	
7	Thị trấn Đồng Cát - Huyện Mộ Đức	140	3.500	1.600	35%	15%	205.100	
8	Thị trấn Di Lăng - Huyện Sơn Hà	170	3.500	1.600	50%	20%	351.900	
9	Thị trấn Trà Xuân - Huyện Trà Bồng	140	3.500	1.600	40%	20%	240.800	
10	Thị trấn Chợ Chùa - Huyện Nghĩa Hành	170	3.500	1.600	40%	15%	278.800	
11	Thị trấn Ba Tơ - Huyện Ba Tơ	160	3.500	1.600	40%	15%	295.200	
12	Trung tâm huyện lỵ Sơn Tây	140	3.500	1.600	60%	20%	338.800	
13	Trung tâm huyện lỵ Minh Long	100	3.500	1.600	45%	20%	189.500	
14	Trung tâm huyện lỵ Tây Trà	120	3.500	1.600	65%	25%	321.000	
15	Trung tâm huyện lỵ Lý Sơn	80	3.500	1.600	65%	25%	214.000	
16	Thị trấn mới Sơn Tịnh - huyện Sơn Tịnh	150	3.500	1.600	100%	100%	765.000	
17	Thị trấn Thạch Trụ - huyện Mộ Đức	80	3.500	1.600	60%	30%	206.400	
18	Thị trấn Sa Huỳnh - huyện Đức Phổ	100	3.500	1.600	60%	30%	258.000	
19	Thị trấn Trà Câu - huyện Đức Phổ	120	3.500	1.600	60%	30%	309.600	
20	Thị trấn Phổ Phong - huyện Đức Phổ	120	3.500	1.600	60%	30%	309.600	
21	Thị trấn Nam Sông Vệ - huyện Mộ Đức	80	3.500	1.600	60%	30%	206.400	
	TỔNG CỘNG						20.364.100	

* Các Thị tứ mới (dự kiến sẽ hình thành sau năm 2010) không đưa vào bảng khái toán kinh phí do chưa thể phân tích cụ thể các yếu tố chính như: động lực, tiềm năng phát triển, quy mô... của đô thị.

* Tổng kinh phí được khái toán trên tính theo thời điểm hiện tại, đảm bảo mức tối thiểu đối với các chỉ tiêu. Kinh phí này mang tính tương đối và có thể cao hơn nếu tính toán các chỉ tiêu đạt mức tối đa.

2. Phân kỳ đầu tư:

Việc phân kỳ nguồn vốn đầu tư được tính toán chủ yếu dựa trên mức độ tăng trưởng kinh tế, khả năng thu hút đầu tư, tiềm lực và nguồn thu ngân sách của từng địa phương. Ngoài ra, vấn đề này còn phụ thuộc vào tính chất, chức năng, tầm quan trọng và mục tiêu phát triển của đô thị trong thời gian sắp tới.

Việc phân kỳ nguồn vốn đầu tư mang tính chất tham khảo và có thể linh động điều chỉnh theo từng giai đoạn cho phù hợp với tiềm lực, khả năng phát triển của đô thị - được khái toán theo bảng sau:

DVT: Triệu đồng

TT	Tên đô thị	Tổng kinh phí	Giai đoạn 2008-2010			Giai đoạn 2011-2012	Giai đoạn 2013-2015	Giai đoạn 2016-2020
			2008	2009	2010			
1	Thành phố Quảng Ngãi	3.662.500	146.500	219.750	366.250	1.098.750	1.831.250	0
2	Đô thị Vạn Tường	8.568.000	342.720	514.080	856.800	2.570.400	4.284.000	0
3	Thị trấn Đức Phổ	1.656.000	66.240	99.360	165.600	496.800	828.000	0
4	Chuỗi đô thị Dốc Sỏi-Châu Ổ	1.548.000	61.920	92.880	154.800	464.400	774.000	0
5	Thị trấn Di Lăng	351.900	17.595	35.190	87.975	140.760	70.380	0
6	Thị trấn La Hà	263.700	6.593	13.185	21.096	52.740	92.295	77.792
7	Thị trấn Sông Vệ	175.800	4.395	8.790	14.064	35.160	61.530	51.861
8	Thị trấn Đồng Cát	205.100	5.128	10.255	16.408	41.020	71.785	60.505
9	Thị trấn Trà Xuân	240.800	6.020	12.040	19.264	48.160	84.280	71.036
10	Thị trấn Chợ Chùa	278.800	6.970	13.940	22.304	55.760	97.580	82.246
11	Thị trấn Ba Tơ	295.200	7.380	14.760	23.616	59.040	103.320	87.084
12	Trung tâm huyện lỵ Sơn Tây	338.800	8.470	16.940	27.104	67.760	118.580	99.946
13	Trung tâm huyện lỵ Minh Long	189.500	4.738	9.475	15.160	37.900	66.325	55.903
14	Trung tâm huyện lỵ Tây Trà	321.000	8.025	16.050	25.680	64.200	112.350	94.695
15	Trung tâm huyện lỵ Lý Sơn	214.000	5.350	10.700	17.120	42.800	74.900	63.130
16	Thị trấn mới Sơn Tịnh	765.000	19.125	38.250	61.200	153.000	267.750	225.675
17	Thị trấn Thạch Trụ	206.400	5.160	10.320	16.512	41.280	72.240	60.888
18	Thị trấn Sa Huỳnh	258.000	6.450	12.900	20.640	51.600	90.300	76.110
19	Thị trấn Trà Câu	309.600	7.740	15.480	24.768	61.920	108.360	91.332
20	Thị trấn Phổ Phong	309.600	7.740	15.480	24.768	61.920	108.360	91.332
21	Thị trấn Nam Sông Vệ	206.400	5.160	10.320	16.512	41.280	72.240	60.888
	TỔNG CỘNG	20.364.100	749.418	1.190.145	1.997.641	5.686.650	9.389.825	1.350.422

3. Nguồn vốn thực hiện:

Để đầu tư xây dựng, chỉnh trang và nâng cấp hệ thống hạ tầng đô thị theo đúng mục tiêu đã đề ra sẽ tốn kém kinh phí khá lớn. Do vậy, nguồn vốn đầu tư không thể dựa vào một nguồn duy nhất mà nên áp dụng nhiều hình thức tùy điều kiện cụ thể.

Trên cơ sở các nguồn lực đầu tư có thể huy động đã được phân tích ở phần trên, đối với từng hạng mục dự án, từng công trình có thể vận dụng nhiều hình thức

nguồn vốn khác nhau như: Vốn ngân sách Nhà nước cấp, vốn từ quỹ đầu giá quyền sử dụng đất, vốn vay từ các quỹ hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vốn đầu tư kinh doanh của các doanh nghiệp, vốn viện trợ từ nhiều nguồn khác nhau...

Riêng đối với nguồn vốn ngân sách Nhà nước, cần ưu tiên tập trung đầu tư trong các lĩnh vực: lập quy hoạch (trong đó cần đẩy mạnh công tác lập quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500), đền bù giải tỏa, hệ thống giao thông - thoát nước chính, các công trình hạ tầng xã hội thiết yếu trong các đô thị. Một số công trình hạ tầng quan trọng khác (cấp điện, cấp nước, bưu chính viễn thông, công viên cây xanh...) có thể kết hợp một cách linh động giữa nguồn vốn ngân sách với các nguồn vốn.

Nguồn vốn ngân sách ưu tiên đầu tư được khai toán theo bảng sau:

TT	Tên đô thị	Diện tích Sdt (ha)	Lập QHCT		Giao thông chính		Thoát nước		Tổng kinh phí
			K.lượng (ha)	Thành tiền	K.lượng (km)	Thành tiền	K.lượng (km)	Thành tiền	
1	Thành phố Quảng Ngãi	2.500	800	24.000	62,5	875.000	75,0	187.500	1.086.500
2	Đô thị Vạn Tường	2.400	600	18.000	96,0	960.000	84,0	210.000	1.188.000
3	Thị trấn Đức Phổ - Huyện Đức Phổ	800	400	12.000	20,0	240.000	28,0	70.000	322.000
4	Chuỗi đô thị Dốc Sỏi-Châu Ô - H. Bình Sơn	600	300	9.000	18,0	216.000	21,0	52.500	277.500
5	Thị trấn La Hà - Huyện Tư Nghĩa	180	100	3.000	5,4	59.400	6,3	15.750	78.150
6	Thị trấn Sông Vệ - Huyện Tư Nghĩa	120	80	2.400	3,6	39.600	4,2	10.500	52.500
7	Thị trấn Đồng Cát - Huyện Mộ Đức	140	60	1.800	4,2	46.200	4,9	12.250	60.250
8	Thị trấn Di Lăng - Huyện Sơn Hà	170	100	3.000	5,1	56.100	6,0	14.875	73.975
9	Thị trấn Trà Xuân - Huyện Trà Bồng	140	80	2.400	4,2	46.200	4,9	12.250	60.850
10	Thị trấn Chợ Chùa - Huyện Nghĩa Hành	170	80	2.400	5,1	56.100	6,0	14.875	73.375
11	Thị trấn Ba Tơ - Huyện Ba Tơ	160	80	2.400	5,4	59.400	6,3	15.750	77.550
12	Trung tâm huyện lỵ Sơn Tây	140	70	2.100	4,2	46.200	4,9	12.250	60.550
13	Trung tâm huyện lỵ Minh Long	100	60	1.800	3,0	33.000	3,5	8.750	43.550
14	Trung tâm huyện lỵ Tây Trà	120	50	1.500	3,6	39.600	4,2	10.500	51.600
15	Trung tâm huyện lỵ Lý Sơn	80	50	1.500	2,4	26.400	2,8	7.000	34.900
16	Thị trấn mới Sơn Tịnh - huyện Sơn Tịnh	150	100	3.000	4,5	49.500	5,3	13.125	65.625
17	Thị trấn Thạch Trụ - huyện Mộ Đức	80	50	1.500	2,4	26.400	2,8	7.000	34.900
18	Thị trấn Sa Huỳnh - huyện Đức Phổ	100	60	1.800	3,0	33.000	3,5	8.750	43.550
19	Thị trấn Trà Câu - huyện Đức Phổ	120	60	1.800	3,6	39.600	4,2	10.500	51.900
20	Thị trấn Phổ Phong - huyện Đức Phổ	120	70	2.100	3,6	39.600	4,2	10.500	52.200
21	Thị trấn Nam Sông Vệ - huyện Mộ Đức	80	50	1.500	2,4	26.400	2,8	7.000	34.900
TỔNG CỘNG					99.000	3.013.700	711.625	3.824.325	

ĐVT: Triệu đồng

* Nguồn vốn ngân sách trên có tính đến yếu tố trượt giá (trung bình khoảng 8% - 10%/năm).

* Nguồn vốn này có thể tăng thêm do có thể phải đầu tư thêm một số hạ tầng khác của đô thị.

* Kinh phí đầu tư đường giao thông đã có tính đến phần khối lượng dành cho đền bù, giải tỏa để thực hiện dự án.

Nguồn vốn ngân sách trên có thể phân bổ theo từng giai đoạn như sau:

TT	Tên đô thị	Tổng kinh phí	Giai đoạn 2008-2010			Giai đoạn 2011-2012	Giai đoạn 2013-2015	Giai đoạn 2016-2020
			2008	2009	2010			
1	Thành phố Quảng Ngãi	1.086.500	38.028	65.190	108.650	325.950	548.683	0
2	Đô thị Vạn Tường	1.188.000	41.580	71.280	118.800	356.400	599.940	0
3	Thị trấn Đức Phổ	322.000	11.270	19.320	32.200	96.600	162.610	0
4	Chuỗi đô thị Dốc Sỏi-Châu Ô	277.500	9.713	16.650	27.750	83.250	140.138	0
5	Thị trấn Di Lăng	73.975	2.589	4.439	7.398	22.193	37.357	0
6	Thị trấn La Hà	78.150	1.954	3.908	6.252	15.630	27.353	23.054
7	Thị trấn Sông Vệ	52.500	1.313	2.625	4.200	10.500	18.375	15.488
8	Thị trấn Đồng Cát	60.250	1.506	3.013	4.820	12.050	21.088	17.774
9	Thị trấn Trà Xuân	60.850	1.521	3.043	4.868	12.170	21.298	17.951
10	Thị trấn Chợ Chùa	73.375	1.834	3.669	5.870	14.675	25.681	21.646
11	Thị trấn Ba Tơ	77.550	1.939	3.878	6.204	15.510	27.143	22.877
12	Trung tâm huyện lỵ Sơn Tây	60.550	1.514	3.028	4.844	12.110	21.193	17.862
13	Trung tâm huyện lỵ Minh Long	43.550	1.089	2.178	3.484	8.710	15.243	12.847
14	Trung tâm huyện lỵ Tây Trà	51.600	1.290	2.580	4.128	10.320	18.060	15.222
15	Trung tâm huyện lỵ Lý Sơn	34.900	873	1.745	2.792	6.980	12.215	10.296
16	Thị trấn mới Sơn Tịnh	65.625	1.641	3.281	5.250	13.125	22.969	19.359
17	Thị trấn Thạch Trụ	34.900	873	1.745	2.792	6.980	12.215	10.296
18	Thị trấn Sa Huỳnh	43.550	1.089	2.178	3.484	8.710	15.243	12.847
19	Thị trấn Trà Câu	51.900	1.298	2.595	4.152	10.380	18.165	15.311
20	Thị trấn Phổ Phong	52.200	1.305	2.610	4.176	10.440	18.270	15.399
21	Thị trấn Nam Sông Vệ	34.900	873	1.745	2.792	6.980	12.215	10.296
	TỔNG CỘNG	3.824.325	125.088	220.696	364.906	1.059.663	1.795.450	258.523

* Việc phân bổ nguồn vốn ngân sách được thực hiện trên các cơ sở sau:

a) Đảm bảo 5 đô thị trọng tâm (Quảng Ngãi, Vạn Tường, Đức Phổ, Dốc Sỏi-Châu Ô, Di Lăng) đạt chuẩn về loại đô thị như dự kiến trong Đề án.

- Các đô thị còn lại, đến năm 2015 đạt mức tối thiểu đối với các tiêu chí của đô thị loại V. Giai đoạn 2015-2020 sẽ hoàn thiện và đạt chuẩn đô thị loại V

b) Tổng nguồn vốn ngân sách cần thiết là 3.824,325 tỉ đồng được phân bổ từ nguồn vốn theo kế hoạch do Trung ương giao (dự kiến từ 2009-2020 khoảng 5.245 tỉ đồng) và được cân đối như sau:

- Phần chính: Lấy từ nguồn vốn cân đối hàng năm cho các huyện: $40\% \times 5.245 = 2.098$ tỉ đồng.

- Phần còn lại: $3.824,325 - 2.098 = 1.726,325$ tỉ đồng được trích từ phần vốn do tỉnh quản lý sử dụng.

VII. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng:

Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh xây dựng kế hoạch cụ thể, chỉ đạo và hướng dẫn các địa phương có nhu cầu triển khai công tác lập quy hoạch, nâng cấp, chỉnh trang, phân loại đô thị theo đúng quy định hiện hành.

2. Sở Kế hoạch và đầu tư:

- Kiểm tra, rà soát và tham mưu cho UBND tỉnh hoàn tất việc phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội các huyện, thành phố.

- Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tham mưu cho UBND tỉnh về phương thức, kế hoạch huy động nguồn vốn để thực hiện đề án.

3. Sở Tài nguyên và môi trường:

Kiểm tra, rà soát và tham mưu cho UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tại các địa phương phù hợp với đề án này.

4. UBND các huyện, thành phố:

- Kiểm tra, rà soát lại tất cả các đồ án quy hoạch xây dựng đô thị đã thực hiện và đề xuất giải pháp điều chỉnh, bổ sung nếu cần thiết.

- Tổ chức lập quy hoạch xây dựng đối với tất cả các đô thị mới chưa có quy hoạch; lập và khớp nối quy hoạch chi tiết trung tâm các đô thị đến tỉ lệ 1/500, đặc biệt là các khu chức năng quan trọng của đô thị.

- Trên cơ sở đặc điểm, nhu cầu của địa phương, triển khai kế hoạch lập đề án nâng cấp, chỉnh trang và phân loại đô thị, dự toán chi tiết kinh phí và nguồn vốn thực hiện, trình cấp thẩm quyền xem xét quyết định.

Thủ trưởng các Sở, Ban ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Đề án này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh báo cáo UBND tỉnh để chỉ đạo kịp thời./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Xuân Huế